TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 287/2024/DS-PT
Ngày: 23-5-2024
V/v tranh chấp: "Thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp "Thừa kế quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 183/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: số A T, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1941 (có đơn yêu cầu vắng mặt);

3. Bà Nguyễn Thị Út T, sinh năm 1968 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1953 (có mặt);

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Bà Nguyễn Thị Út E, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Út T, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị Út E: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958 (theo các Hợp đồng

ủy quyền ngày 28/10/2022, 07/11/2022 và Văn bản ủy quyền ngày 14/01/2016) (có mặt);

Địa chỉ: số A T, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Lê Hoàng Â, Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1943 (có đơn yêu cầu vắng mặt);

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: khu phố S, Phường H, thị xã K, tỉnh Long An

3. Chị Phạm Thị T1, sinh năm 1973 (vắng mặt);

4. Anh Phạm Văn Ú, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Bà Võ Thị K, sinh năm 1962 (có đơn yêu cầu vắng mặt);

6. Chị Nguyễn Thị Minh T2, sinh năm 1986 (có đơn yêu cầu vắng mặt);

7. Anh Nguyễn Trường A, sinh năm 1990 (có đơn yêu cầu vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

8. Ông Trần Tuấn H, sinh năm 1967 (vắng mặt);

9. Chị Bùi Thị Thúy A1, sinh năm 1989 (vắng mặt);

10. Anh Trần Công H1, sinh năm 1989 (vắng mặt);

11. Chị Trần Thị Tú H2, sinh năm 2003 (vắng mặt);

12. Anh Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

13. Anh Trần Văn S1, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

14. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (có đơn yêu cầu vắng mặt);

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Út T, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Út E trình bày:

Cụ Nguyễn Văn C, sinh năm 1919, chết năm 2004 và cụ Bùi Thị P, sinh năm 1921, chết năm 2004 có 09 người con gồm Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn S2 (hy sinh năm 1968, không vợ con), Nguyễn Thị L1 (chết năm 2015, có 03 người con gồm Nguyễn Văn Đ1, Phạm Thị T1, Phạm Văn Ú), Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Út E, Nguyễn Thị Út T, Nguyễn Văn S.

Sinh thời cụ C và cụ P có 03 thửa đất gồm 02 thửa ruộng là thửa số 04, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.262,4m^2; thửa đất số 289, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.548,1m^2 và đất vườn là thửa số 388, tờ bản đồ số 29, diện tích 3.376,1m^2 gắn liền căn nhà cấp 4 tại ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Năm 2004, cụ C và cụ P chết, ông S về quản lý canh tác. Năm 2006, ông Nguyễn Văn S tự kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/12/2012 cho ông S đứng tên thửa đất số 04, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.262,4m^2 và thửa đất số 289, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.548,1m^2, đất chuyên trồng lúa nước; ông S đã lên vườn trồng cây mít và sầu riêng. Đối với thửa đất số 388, tờ bản đồ số 29, diện tích 3.376,1m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm gắn liền căn nhà cấp 4 và khu mộ gia đình được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S đứng tên vào ngày 30/3/2015; trên đất ông S trồng cây mai kiểng. Do ông S kêu bán đất và đòi di dời mồ mả ông bà, cha mẹ nên phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất, đối với căn nhà cấp 4 trên thửa 388 không tranh chấp.

Hiện nay hàng thừa kế của cụ C, cụ P có bà Nguyễn Thị V rút lại yêu cầu chia thừa kế, bà Nguyễn Thị N và các con của bà Nguyễn Thị L1 không yêu cầu chia thừa kế, còn ông Nguyễn Văn S2 hy sinh năm 1968 không có vợ con.

Nay bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Út T, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Út E yêu cầu:

- Xác định thửa đất số 04, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.262,4m^2; thửa đất số 289, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.548,1m^2, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước và thửa đất số 388, tờ bản đồ số 29, diện tích 3.376,1m^2, mục đích sử dụng đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm cùng tọa lạc tại ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Nguyễn Văn S đứng tên là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C và cụ Bùi Thị P để lại.

- Chia thừa kế thửa đất số 04, thửa đất số 289 và thửa đất số 388 làm 6 kỷ phần bằng nhau. Bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Út E, Nguyễn Thị Út T, Nguyễn Văn S mỗi người nhận 01 kỷ phần, ông S nhận thêm 01 kỷ phần thờ cúng, xin nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là đất đối với thửa đất số 388, xin nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị là tiền đối với thửa đất số 04 và thửa đất số 289.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Trước đây bà có khởi kiện tranh chấp các thửa đất, do trước đó chị em đã thống nhất phân chia cho ông Nguyễn Văn S nuôi dưỡng cha mẹ lúc già yếu, tổ chức ma chay, chôn cất, xây dựng mồ mả, thờ cúng ông bà, cha mẹ và người em liệt sĩ, bà thống nhất cho ông S thừa hưởng toàn bộ tài sản, bà không tranh chấp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Cha mẹ ông Nguyễn Văn S tên Nguyễn Văn C, sinh năm 1919, chết năm 2004 và Bùi Thị P, sinh năm 1921, chết 2004 có 09 người con gồm Nguyễn Thị V sinh năm 1941, Nguyễn Thị N sinh năm 1943, Nguyễn Văn S2 sinh năm 1947 (hy sinh năm 1968, không vợ con), Nguyễn Thị L1 sinh năm 1948 (chết năm 2015, có 3 người con), Nguyễn Thị Đ sinh năm 1953, Nguyễn Thị L sinh năm 1958, Nguyễn Thị Út E sinh năm 1964, Nguyễn Thị Út T sinh năm 1968, Nguyễn Văn S sinh năm 1962.

Gia đình ông S có thửa đất ruộng diện tích 6.415m^2 tọa lạc tại ấp I, xã M, huyện C do cụ C đại diện kê khai mục kê 299 và đại diện hộ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 16/02/2004 cụ P chết, ngày 13/11/2004 cụ C chết không để lại di chúc. Sau khi cụ C và cụ P chết bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị Út T thống nhất chia cho ông S hưởng 4.173m^2, bà T hưởng 1.855m^2 (diện tích giảm so với mục kê 299 là 387m^2). Hiện nay ông S được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00982 ngày 28/12/2012 thửa số 04, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.262,4m^2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00981 ngày 28/12/2012 thửa đất số 289, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.548,1m^2, mục đích sử dụng 02 thửa đất là trồng lúa (ông S đã lên liếp trồng mít, sầu riêng), riêng thửa đất số 388, tờ bản đồ số 29, diện tích 3.376,1m^2 mục đích sử dụng đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm là của ông S được ông bà, chú bác cho hưởng để thờ cúng, hồ sơ theo mục kê ông S là người đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01839 ngày 30/3/2015 nên thửa đất này không phải của cụ C và cụ P.

Nay ông Nguyễn Văn S không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chia các thửa đất hiện ông S đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông S có yêu cầu phản tố, trường hợp Tòa án chấp nhận chia thửa đất số 04, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.262,4m^2 và thửa đất số 289, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.548,1m^2, yêu cầu chia cho ông S 3 phần (01 phần được hưởng theo pháp luật, 01 phần do công sức bồi thố gìn giữ đất, 01 phần hưởng vì đang thờ anh trai là liệt sĩ Nguyễn Văn S2) và xác định thửa đất số 388 tờ bản đồ số 29, diện tích 3.376,1m^2 mục đích sử dụng đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm là tài sản của ông S, không phải di sản thừa kế.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày bổ sung:

Không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xin rút lại yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Trước đó chị em đã thống nhất phân chia các thửa đất cho ông Nguyễn Văn S nuôi dưỡng cha mẹ lúc già yếu, tổ chức ma chay, chôn cất, xây dựng mồ mả, thờ cúng ông bà, cha mẹ và người em liệt sĩ, không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ1, chị Phạm Thị T1, anh Phạm Văn Ú thống nhất trình bày:

Anh chị là con của bà Nguyễn Thị L1, không nhận thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị K, chị Nguyễn Thị Minh T2, anh Nguyễn Trường A là người cùng hộ ông Nguyễn Văn S không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có đơn xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H3, chị Bùi Thị Thúy A1, anh Trần Công H1, chị Trần Thị Tú H2, anh Nguyễn Hoàng M cùng trình bày:

Là người cùng hộ của bà Nguyễn Thị Út T, không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn S1 trình bày:

Vào khoảng năm 2016, anh có mua của ông Nguyễn Văn S phần đất khoảng 200m^2, phần đất này đã nhập chung thửa đất khác của anh và anh đã xây dựng công trình kiên cố sử dụng ổn định, anh không có tranh chấp trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C xin vắng mặt.

Bản án dân sự sơ thẩm số 183/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 147 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; các điều 612, 618, 649, 650 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Út E, bà Nguyễn Thị Út T.

- Xác định các thửa số 04 (thửa mới 521), tờ bản đồ số 29, diện tích 2.262,4m^2 (đo đạc thực tế 2.003,8m^2), mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00982 ngày 28/12/2012; thửa đất số 289, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.548,1m^2 (đo đạc thực tế 2.547,6m^2), mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đươc Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00981 ngày 28/12/2012; thửa đất số 388, tờ bản đồ số 29, diện tích 3.376,1m^2 (đo đạc thực tế 3.235,1m^2) mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, đất trồng cây lâu năm được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01839 ngày 30/3/2015 do ông Nguyễn Văn S đứng tên quyền sử dụng đất là di sản thừa kế cụ Nguyễn Văn C, cụ Bùi Thị P để lại không có di chúc.

- Chia cho ông Nguyễn Văn S các thửa số 04 (thửa mới 521), tờ bản đồ số 29, diện tích 2.262,4m^2 (đo đạc thực tế 2.003,8m^2), mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước; thửa đất số 289, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.548,1m^2 (đo đạc thực tế 2.547,6m^2), mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước; thửa đất số

388, tờ bản đồ số 29, diện tích 3.376,1m^2 (đo đạc thực tế 3.235,1m^2) mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn, đất trồng cây lâu năm do ông Nguyễn Văn S đứng tên quyền sử dụng đất (có sơ đồ kèm theo).

- Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Út E, bà Nguyễn Thị Út T mỗi người 01 kỷ phần thừa kế bằng giá trị với số tiền 237.322.550 đồng (hai trăm ba mươi bảy triệu ba trăm hai mươi hai nghìn năm trăm năm mươi đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản của cụ Nguyễn Văn C và cụ Bùi Thị P làm 6 phần và chia thửa đất số 388, tờ bản đồ số 29, diện tích 3,376,1m^2 (đo đạc thực tế 3.235,1m^2) bằng hiện vật.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn S.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 07/9/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn lập luận cho rằng theo quy định Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện thừa kế là 10 năm nên tính từ thời điểm khởi kiện các nguyên đơn đã hết thời hiệu. Về các thửa đất tranh chấp, thửa 04 và 289 từ thửa cũ là 1295 và thửa 388 tử thửa cũ là 1318 đều do cụ C đứng tên nhưng đã đăng ký cho ông S đứng tên và do cụ C tự kê khai cho ông S vào năm 2003; như vậy hai thửa đất số 1295, 1318 cụ C đã cho ông S khi còn sống, đến khi cụ chết thì ông S làm thủ tục đứng tên, không ai phản đối đến khi có tranh chấp thể hiện có sự thống nhất của các đồng thừa kế nên đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ý kiến về nội dung kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nêu: các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc từ cụ C và cụ P chết để lại không có di chúc nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của các nguyên đơn là phù hợp, từ đó đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm do ông Nguyễn Văn S nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại các điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết, Tòa án sơ thẩm xác định tranh chấp "Thừa kế quyền sử dụng đất" là đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thuộc phạm vi xem xét giải quyết của Tòa án.

Nguyên đơn Nguyễn Thị V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện Ủy ban nhân dân thị xã C, bà Nguyễn Thị N, bà Võ Thị K, chị Nguyễn Thị Minh T2, anh Nguyễn Trường A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L1, người cùng hộ bà Nguyễn Thị Út T không kháng cáo và không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo vắng mặt; căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế:

Các đương sự thống nhất về hàng thừa kế, người thừa kế. Cụ thể:

Cụ Nguyễn Văn C sinh năm 1919, chết ngày 13/11/2004 (bút lục 54); cụ Bùi Thị P sinh năm 1921, chết ngày 16/02/2004 (bút lục 53). Cụ C và cụ P có 09 con chung gồm: Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L1 (sinh 1945, chết ngày 28/11/2015; có 03 người con gồm anh Nguyễn Văn Đ1, chị Phạm Thị T1, anh Phạm Văn Ú; chồng là ông Phạm Văn L2, sinh năm 1926, chết ngày 23/01/2015), Nguyễn Văn S2 (sinh 1947, hy sinh năm 1968, không vợ con), Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn S.

Do đó, cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn C và cụ Bùi Thị P gồm 08 kỷ phần, gồm: Nguyễn Thị V; Nguyễn Thị N; người thừa kế của Nguyễn Thị L1 (là anh Nguyễn Văn Đ1, chị Phạm Thị T1, anh Phạm Văn Ú); Nguyễn Thị Đ; Nguyễn Thị L; Nguyễn Văn S; Nguyễn Thị Út E; Nguyễn Thị Út T.

[2.2] Về di sản thừa kế:

Các đương sự thống nhất cụ C và cụ P mất không để lại di chúc.

Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất các thửa:

Thửa đất số 04 (thửa mới 521), tờ bản đồ số 29, diện tích 2.262,4m^2 (đo đạc thực tế 2.003,8m^2), mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước;

Thửa đất số 289, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.548,1m^2 (đo đạc thực tế 2.547,6m^2), mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước;

Thửa đất số 388, tờ bản đồ số 29, diện tích 3.376,1m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 300m^2, đất trồng cây lâu năm 3.076,1m^2 (tổng diện tích đo đạc thực tế 3.235,1m^2).

Các thửa đất nêu trên có địa chỉ tại ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang do bị đơn Nguyễn Văn S đứng tên quyền sử dụng đất cấp ngày 28/12/2012 (các thửa đất số 04 và 289), ngày 30/3/2015 (thửa 388).

Xét về nguồn gốc, các thửa đất số 04, 289, 388 được các đương sự thừa nhận có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn C và cụ Bùi Thị P, phù hợp với chứng cứ là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ C ngày 11/10/1996.

Xét thấy, để xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cần xem xét căn cứ xác lập quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn S có phù hợp với quy định của pháp luật hay không. Hồ sơ vụ án thể hiện ông S đi đăng ký biến động vào ngày 10/01/2005. Sau đó, các thửa đất trên được chuyển quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn S vào ngày 28/02/2006 và ngày 27/02/2006 theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH00982 ngày 28/12/2006 đối với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.262,4m^2; số vào sổ cấp GCN CH00981 ngày 28/12/2006 đối với thửa đất số 289, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.548,1m^2; số vào sổ cấp GCN CH00982 ngày 27/12/2006 đối với thửa đất số 1295, diện tích 4.173m^2. Tại Đơn xin thừa kế ngày 21/12/2004, có xác nhận của Ủy ban nhân xã M, bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L1 đã ký tên xác nhận các thửa đất trên được cha mẹ cho khi còn sống được sự đồng ý của các chị em trong gia đình.

Đến ngày 13/11/2012, ông S đi đăng ký cấp đổi Giấy chứng nhận ngày 13/12/2012 và được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 28/12/2012 và ngày 30/3/2015.

Nhận thấy, quá trình cấp quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn S vào năm 2006 cũng như quá trình ông sử dụng đất và đi đăng ký cấp đổi Giấy chứng nhận vào năm 2012, 2015 hoàn toàn không có tranh chấp, khiếu nại. Bên cạnh đó, vào năm 2005, ông S là người đứng ra chuyển nhượng một phần đất thuộc thửa 1295, diện tích 2.242m^2, thửa đất có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn C; ngày 03/01/2018, ông S chuyển nhượng cho anh Trần Văn S1 một phần thửa đất số 04 nhưng các đồng thừa kế của cụ C, cụ P hoàn toàn không tranh chấp (bút lục 128).

Từ phân tích trên, ông S cho rằng các thửa đất số 04 (thửa mới 521), tờ bản đồ số 29, diện tích 2.262,4m^2; thửa đất số 289, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.548,1m^2; thửa đất số 388, tờ bản đồ số 29, diện tích 3.376,1m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 300m^2, đất trồng cây lâu năm 3.076,1m^2, đã được chị em ông S thống nhất để ông đi đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

đối với các thửa đất do cụ C, cụ P để lại theo nội dung "Đơn xin thừa kế" ngày 21/12/2004 là đúng sự thật.

Tại Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 10/3/2012, tại Tổ tự quản số B, ấp I, xã M, huyện C, người dân trong tổ xác nhận ông Nguyễn Văn S cất nhà, sử dụng thửa đất 1318 diện tích 3.565m^2 (tương ứng với thửa 28, tờ bản đồ 29) từ năm 1979 đến nay.

Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị N đều rút đơn khởi kiện với lý do trước đó, chị em đã thống nhất phân chia các thửa đất cho ông Nguyễn Văn S nuôi dưỡng cha mẹ lúc già yếu, tổ chức ma chay, thờ cúng ông bà, cha mẹ, người em liệt sĩ, không tranh chấp (bút lục 197). Trên thực tế, bà Nguyễn Thị Út T cũng được các anh chị em thống nhất thỏa thuận phân chia cho một phần đất thửa 1296, diện tích 1.855m^2 đất tại ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Thửa đất này được tách ra từ thửa 1295 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ C) và bà T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn cho biết việc khởi kiện ông S là do ông S kêu bán đất vườn (là thửa 388) nhưng không có chứng cứ chứng minh, ông S không thừa nhận. Các nguyên đơn xác định nếu ông S không bán đất vườn thì họ không khởi kiện ông, còn đối với đất ruộng các nguyên đơn thống nhất trước đó đã cho ông S được quyền tự định đoạt không có ý kiến gì.

Như vậy, ông S xác định ông đã được cha mẹ cho các thửa đất trên sử dụng từ khi còn sống và được các chị em thống nhất khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng sự thật.

Tình huống pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong Án lệ số 24/2018/AL về di sản thừa kế chuyển thành tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân, được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 27/2015/DS-GĐT ngày 16-10-2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Cụ thể, việc phân chia di sản đã được thực hiện trên thực tế và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai; thỏa thuận phân chia không vi phạm quyền lợi của bất cứ thừa kế nào, không ai tranh chấp nên có cơ sở xác định các thửa đất tranh chấp không còn là di sản thừa kế của cụ C, cụ P nữa mà đã chuyển thành quyền sử dụng đất hợp pháp của ông S.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy, quyền sử dụng đất các thửa số 04 (thửa mới 521), tờ bản đồ số 29, diện tích 2.262,4m^2; thửa đất số 289, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.548,1m^2; thửa đất số 388, tờ bản đồ số 29, diện tích 3.376,1m^2 (mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 300m^2, đất trồng cây lâu năm 3.076,1m^2), có nguồn gốc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Nguyễn Văn C ngày 11/10/1996 đã được chuyển quyền sử dụng hợp pháp cho ông Nguyễn Văn S theo Giấy chứng nhận ngày 27/02/2006 đối với hai thửa đất 1295, 1318 và ngày 28/02/2006 đối với thửa đất số 04 nên không còn là di sản của vợ chồng cụ C và cụ P. Do đó, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là

không có cơ sở pháp luật, nên kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên được chấp nhận, từ đó sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành.

[3] Về án phí: Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 148, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 612, 618, 620, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn S.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 183/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Út T, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Út E về yêu cầu:

- Xác định thửa đất số 04, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.262,4m^2, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước; thửa đất số 289, tờ bản đồ số 26, diện tích 2.548,1m^2, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước; thửa đất số 388, tờ bản đồ số 29, diện tích 3.376,1m^2, mục đích sử dụng đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm; cùng tọa lạc tại ấp I, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Nguyễn Văn S đứng tên là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C và cụ Bùi Thị P để lại.

- Chia thừa kế quyền sử dụng đất các thửa: thửa đất số 04, thửa đất số 289 và thửa đất số 388 làm 06 kỷ phần bằng nhau. Bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị Út E, Nguyễn Thị Út T, Nguyễn Văn S mỗi người nhận 01 kỷ phần, ông S nhận thêm 01 kỷ phần thờ cúng; xin nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật

là đất đối với thửa đất số 388 và xin nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị là tiền đối với thửa đất số 04 và thửa đất số 289.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn S.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

H4 lại cho bà Nguyễn Thị V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 15118 ngày 25/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

H4 lại bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai số 15119 ngày 25/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

H4 lại bà Nguyễn Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai số 15120 ngày 25/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

H4 lại bà Nguyễn Thị Út E số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai số 15121 ngày 25/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

H4 lại bà Nguyễn Thị Út T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai số 15122 ngày 25/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Về án phí phúc thẩm: Ông S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Minh Nguyệt